Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 104/2025/CV-TASCO	*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty Cổ Phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Tasco

   - Mã chứng khoán: HUT
   - Địa chỉ: Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
   - Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 6668 6863
   - Email: info@tasco.com.vn Website: www.tasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

   - BCTC năm 2024

   ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

   ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

   ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

   - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

   + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

   ☐ Có ☒ Không

   Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

   ☐ Có ☐ Không

   + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

   ☒ Có ☐ Không

   Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/03/2025 tại đường dẫn: **https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh**

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng và hợp nhất đã kiểm toán năm 2024;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
Q.NAM TỪ LIÊM-T.P HÀ NỘI

Vũ Khánh Din

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600264117
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.28 18:12:34 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 57

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 30 được cấp ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát	
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên	
- Bà Trần Thị Linh	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 31/05/2024*
- Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 31/05/2024*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 57. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Điều hành,

Phó Tổng Giám đốc
Phan Thị Thu Thảo
Theo Giấy Ủy quyền số 40D/2023/UQ-TASCO
ngày 26/10/2023 của Tổng Giám đốc

Tel.: +84 (0) 24 37833911/12/13
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2025. 241

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12.304.365.044.699**	**10.300.054.191.510**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.876.158.716.774**	**1.701.723.734.047**
1. Tiền	111		2.287.981.707.808	1.581.227.686.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		588.177.008.966	120.496.047.629
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**567.615.627.606**	**358.488.446.834**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(17.170.413.738)	(15.756.098.581)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2.1	556.511.048.801	345.969.552.872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.493.836.857.775**	**5.575.074.417.400**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.618.813.796.668	1.401.535.413.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	759.717.289.768	449.925.147.884
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.1	29.799.000.000	541.405.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	3.241.928.490.359	3.335.951.279.101
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(156.421.719.020)	(153.742.423.282)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**3.177.372.538.020**	**2.487.164.779.827**
1. Hàng tồn kho	141		3.180.337.280.522	2.489.622.210.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.964.742.502)	(2.457.430.625)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**189.381.304.524**	**177.602.813.402**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	48.589.052.714	45.892.695.089
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.638.042.831	120.154.954.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18.2	51.154.208.979	11.555.163.857

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**16.682.948.332.648**	**16.448.944.940.776**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.274.068.077.720**	**680.381.099.250**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	6.250.000.000	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	103.618.779.409	326.346.850.000
3.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.2	30.216.000.000	282.000.000
4.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	1.138.968.330.137	358.737.281.076
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(4.985.031.826)	(4.985.031.826)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**7.095.559.464.254**	**7.177.955.409.673**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	6.227.417.965.201	6.382.126.902.117
	Nguyên giá	*222*		*9.619.775.166.416*	*9.188.804.681.549*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.392.357.201.215)*	*(2.806.677.779.432)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	24.103.295.454	37.829.866.169
	Nguyên giá	*225*		*29.712.955.440*	*41.504.694.168*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(5.609.659.986)*	*(3.674.827.999)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	844.038.203.599	757.998.641.387
	Nguyên giá	*228*		*983.509.956.972*	*862.303.245.918*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(139.471.753.373)*	*(104.304.604.531)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V.13	**1.390.646.940.652**	**1.342.043.387.731**
	Nguyên giá	231		1.820.235.913.219	1.699.977.332.615
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(429.588.972.567)	(357.933.944.884)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.279.204.614.118**	**2.419.506.595.000**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.14.1	416.704.860.195	539.943.755.608
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14.2	1.862.499.753.923	1.879.562.839.392
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**998.620.149.845**	**1.075.609.643.514**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	825.479.026.699	1.022.054.520.368
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	172.517.579.924	50.931.579.924
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(376.456.778)	(376.456.778)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2.2	1.000.000.000	3.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.644.849.086.059**	**3.753.448.805.608**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	1.466.737.636.849	1.292.394.148.071
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.578.166.543	46.321.306.340
3.	Lợi thế thương mại	269	V.15	2.148.533.282.667	2.414.733.351.197
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**28.987.313.377.347**	**26.748.999.132.286**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**17.436.446.915.050**	**15.435.698.347.191**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**8.875.691.110.240**	**8.203.106.901.569**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.216.419.633.997	808.160.218.145
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.1	334.024.851.724	263.646.632.221
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18.1	271.423.182.220	160.282.823.518
4.	Phải trả người lao động	314		283.021.426.500	177.954.212.167
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19.1	213.258.713.037	134.424.958.036
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.1	408.801.910.767	23.335.140.879
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21.1	1.948.532.411.042	3.215.250.032.504
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23.1	4.074.425.503.531	3.320.054.415.219
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22.1	88.601.102.590	63.278.574.697
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.182.374.832	36.719.894.183
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**8.560.755.804.810**	**7.232.591.445.622**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		5.800.920.000	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.2	42.703.951.553	77.999.898.748
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19.2	1.808.699.047	1.514.764.261
4.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.2	47.698.778.169	56.401.300.730
5.	Phải trả dài hạn khác	337	V.21.2	1.686.223.346.114	1.537.179.531.474
6.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23.2	6.141.452.367.019	4.903.655.354.786
7.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		578.052.263.702	589.999.070.937
8.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22.2	57.015.479.206	65.841.524.686
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**11.550.866.462.297**	**11.313.300.785.095**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.24	**11.550.866.462.297**	**11.313.300.785.095**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*8.925.119.650.000*	*8.925.119.650.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(790.435.631.426)	(790.282.631.426)
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.688.472.567	-
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		125.326.835.329	125.326.835.329
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		190.529.621	-
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		327.382.257.116	239.587.173.906
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*47.069.449.308*	*192.391.330.127*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*280.312.807.808*	*47.195.843.779*
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.955.594.349.090	2.813.549.757.286
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**28.987.313.377.347**	**26.748.999.132.286**

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Chu Tâm Duyên	Bùi Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30.248.751.019.243	10.995.242.821.798
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.865.959.759	13.492.599.834
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**30.228.885.059.484**	**10.981.750.221.964**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.554.726.149.903	9.949.960.088.056
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**2.674.158.909.581**	**1.031.790.133.908**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	874.739.630.652	376.200.206.685
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	706.004.285.205	405.905.966.955
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*623.497.739.767*	*385.698.233.569*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(25.147.933.571)	(18.628.188.003)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.128.818.122.835	378.473.665.460
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.393.438.088.958	538.226.514.225
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**295.490.109.664**	**66.756.005.950**
12.	Thu nhập khác	31		162.168.008.767	66.535.447.634
13.	Chi phí khác	32		31.835.557.627	77.445.543.396
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**130.332.451.140**	**(10.910.095.762)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**425.822.560.804**	**55.845.910.188**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	114.171.611.453	29.612.771.480
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		6.903.859.260	(30.115.525.855)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**304.747.090.091**	**56.348.664.563**
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**61**		**156.254.905.986**	**47.195.843.779**
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		**148.492.184.105**	**9.152.820.784**
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.09**	**175,07**	**88,56**
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10**	**145,89**	**72,39**

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Chu Tâm Duyên	Bùi Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***425.822.560.804***	***55.845.910.188***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		865.411.482.042	494.962.414.253
-	Các khoản dự phòng	03		64.300.931.784	41.996.305.673
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		886.541.491	(81.337.739)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(672.226.266.724)	(321.232.659.141)
-	Chi phí lãi vay	06		623.497.739.767	385.698.233.569
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***1.307.692.989.164***	***657.188.866.803***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.385.157.630.299	(1.064.720.933.180)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(344.354.682.782)	505.121.641.241
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		381.625.510.567	1.625.819.333.822
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(102.116.172.903)	66.364.046.215
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	356.531.560.000
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(463.649.563.582)	(420.493.414.921)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(97.195.576.949)	(133.615.253.863)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.544.027.478)	(88.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.062.616.106.336***	***1.592.107.846.117***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(711.475.586.949)	(209.017.829.229)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		81.820.095.713	20.358.173.730
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.182.907.999.889)	(1.565.790.902.813)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.614.856.005.410	1.371.273.924.141
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(937.401.046.390)	(174.726.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		736.318.257.962	536.135.658.978
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223.165.638.708	109.816.452.688
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.175.624.635.435)***	***88.049.477.495***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		330.200.500.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(970.200.000.000)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	21.169.562.271.025	5.872.525.251.834
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(20.090.767.668.493)	(6.804.387.942.458)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(20.163.817.610)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(131.098.429.530)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***287.532.855.392***	***(931.862.690.624)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.174.524.326.293**	**748.294.632.988**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**1.701.723.734.047**	**953.430.125.623**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(89.343.566)	(1.024.564)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**2.876.158.716.774**	**1.701.723.734.047**

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Chu Tâm Duyên	Bùi Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 30 ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:

- Kinh doanh ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng 3,55% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tasco Auto, qua đó chuyển đổi Công ty TNHH Tasco Auto trở thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco Auto. Bên cạnh đó, Công ty được gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất theo Nghị định 64/2024/NĐ-CP ngày 17/06/2024. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty TNHH Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto *(Tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto)*	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	96,45%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	52,17%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	95,14%	98,64%
- Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	80,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	100,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	71,42%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	33,32%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,15%	52,05%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,92%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	42,18%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,12%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	65,36%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	33,39%	64,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	36,52%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	51,27%	98,29%
- Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	28,69%	55,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	46,95%	90,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,97%	88,12%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	33,39%	64,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	43,91%	84,17%
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,39%	87,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ thương mại	26,61%	51,00%

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	31,30%	60,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	27,13%	52,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	42,73%	94,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	36,51%	69,99%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh BĐS	51,13%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	26,61%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,12%	52,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	24,51%	90,25%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,88%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	16,98%	81,05%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,92%	100,00%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	17,00%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	8,67%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,62%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	Dịch vụ thương mại	37,92%	71,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	20,09%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	18,62%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	Dịch vụ thương mại	18,46%	99,10%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,62%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	29,22%	80,00%
- Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	17,03%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	12,44%	65,00%
- Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Thanh Hóa	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,26%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,26%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,01%	65,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	Dịch vụ thương mại	36,51%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỷ Nguyên Mới	Nam Định	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,50%	91,03%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	66,88%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,47%	99,96%

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần phân phối xe thương mại Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	67,52%	70,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	30,52%	65,00%
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	67,67%	100,00%
- Công ty TNHH Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	52,17%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	13,85%	51,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	13,85%	51,00%
- Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty cổ phần Giải pháp Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,17%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	11,00%	65,00%
- Công ty TNHH MTV Premium EV	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	67,67%	100,00%
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	50,00%	50,00%
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,81%	30,30%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	8,15%	30,00%
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,26%	50,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	9,50%	35,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,93%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Tri thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục	24,59%	47,13%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2024 là 7.652 người (tại ngày 31/12/2023 là 6.586 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung là hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các doanh nghiệp tham gia hợp nhất chịu sự kiểm soát lâu dài bởi cùng một bên hoặc nhiều bên kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Công ty thực hiện hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung bởi một nhóm cá nhân có quyền kiểm soát doanh nghiệp khi họ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, theo thoả thuận hợp đồng.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu;
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất đã được ghi nhận vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" tại ngày hợp nhất kinh doanh sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Giá trị ghi sổ : Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc , bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản…).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành hoặc các dịch vụ đang thực hiện chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại ngày 31/12/2024, Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng hàng bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời....

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

a. Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 42 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 07 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

b. Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm
Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

c. Tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

d. Bất động sản đầu tư (BĐSĐT)

BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSĐT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSĐT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán thuê tài sản

a) Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

b) Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

10. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2024 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ *(xem thêm Thuyết minh IV.2)*.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty phát sinh 449.866.667 VND (năm trước phát sinh 68.817.455 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đông Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập, chi phí truyền thông, cước dịch vụ vận tải:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép:* Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau*: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

Dự phòng chi phí bảo dưỡng: được trích lập căn cứ vào giá trị còn lại của gói bảo dưỡng khách hàng được tặng kèm khi ký hợp đồng mua bán xe ô tô.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường tổn thất đã phát sinh và dự phòng bồi thường dao động lớn về tổn thất: được trích lập căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Quy định mới nhất về trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") ngày 02/11/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 01/07/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Các quy định trong Thông tư 67 về trích lập dự phòng nghiệp vụ không mâu thuẫn với Thông tư 50, đồng thời việc áp dụng Thông tư 67 cần được đăng ký với Bộ Tài chính, do đó, Công ty vẫn áp dụng quy định về trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo Thông tư 50.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản, phí quản lý vận hành, mua hóa đơn điện tử, phí hợp đồng bảo hiểm và khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:
- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác của vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bắt buộc, được trích lập theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng, dịch vụ cung cấp hóa đơn điện tử, dịch vụ cung cấp sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ sửa chữa, bảo trì xe ô tô, xe gắn máy được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy.
Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, thu nhập từ kinh doanh chứng khoán và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với công trình xây lắp được xác định là đã hoàn thành, bàn giao (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính, lỗ bán chứng khoán ngắn hạn, dự phòng các khoản đầu tư tài chính …

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng phải trả: chi phí bảo dưỡng xe ô tô.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

25. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng, Kinh doanh ô tô và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.4.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	565.183.533.061	19.831.497.962
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.722.737.744.686	1.561.391.662.045
Tiền đang chuyển	60.430.061	4.526.411
Cộng	**2.287.981.707.808**	**1.581.227.686.418**
Các khoản tương đương tiền (**)	588.177.008.966	120.496.047.629
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**2.876.158.716.774**	**1.701.723.734.047**

(*): Tại ngày 31/12/2024 số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm 1.267.838.272.462 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.086.723.240.541 VND) là số dư các tài khoản thu phí và tài khoản ví điện tử VETC. Tài khoản thu phí được quản lý, sử dụng tuân theo quy định trong hợp đồng BOO được ký với Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp lý có liên quan. Tài khoản ví điện tử được quản lý và sử dụng tuân theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 47/VBHN-NHNN.

(**): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 1,3% - 4,8%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Cổ phiếu niêm yết	***13.500.000.000***	***5.130.000.000***	***(8.259.545.455)***	***13.500.000.000***	***5.670.000.000***	***(7.830.000.000)***
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh - Mã HTE (1.350.000 CP)	13.500.000.000	5.130.000.000	(8.259.545.455)	13.500.000.000	5.670.000.000	(7.830.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	***14.774.992.543***	***(*)***	***(8.910.868.283)***	***14.774.992.543***	***(*)***	***(7.926.098.581)***
Công ty cổ phần Bến Thành Non Nước (1.477.294 CP)	14.772.940.000		(8.910.868.283)	14.772.940.000		(7.926.098.581)
Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (771 CP)	2.052.543		-	2.052.543		-
Cộng	**28.274.992.543**		**(17.170.413.738)**	**28.274.992.543**		**(15.756.098.581)**

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các chứng khoán này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

2.2.1 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn	***556.511.048.801***	***556.511.048.801***	-	***345.969.552.872***	***345.969.552.872***	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại	556.511.048.801	556.511.048.801	-	345.969.552.872	345.969.552.872	-
Cộng	**556.511.048.801**	**556.511.048.801**	-	**345.969.552.872**	**345.969.552.872**	-

2.2.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Trái phiếu dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Cộng	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	-	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	-

2.3 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Dự phòng*
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	69.000.000.000	82.046.902.788	-	69.000.000.000	81.445.154.105	-
Công ty cổ phần NVT Holdings	668.100.000.000	598.066.837.818	-	668.100.000.000	640.354.249.536	-
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	69.147.265.368	-	29.106.059.000	70.284.372.925	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	-	-	16.925.119.945	33.596.266.403	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	-	-	64.000.000.000	67.082.986.920	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	983.636.413	-	3.600.000.000	650.208.942	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	-	-	15.000.000.000	23.634.233.081	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	-	-	12.500.000.000	16.639.555.556	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.198.902.819	-	6.500.000.000	6.359.781.664	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	15.800.757.612	-	8.750.000.000	15.574.857.864	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	-	-	-	10.000.000.000	10.729.853.372	-
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	38.491.610.165	-	37.703.000.000	37.703.000.000	-
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	18.000.000.000	14.743.113.716	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-
Cộng	**840.759.059.000**	**825.479.026.699**	**-**	**959.184.178.945**	**1.022.054.520.368**	**-**

2.4 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý (*)*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý (*)*	*Dự phòng*
Công ty cổ phần COTABIG	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000		-	14.000.000.000		-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000		-	6.300.000.000		-
Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	-		-	3.750.000.000		-
Công ty cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924		-	92.779.924		-
Công ty cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000		(376.456.778)	488.800.000		(376.456.778)
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	2.500.000.000		-	2.500.000.000		-
Công ty cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC	38.000.000.000		-	-		-
Công ty cổ phần Auto Online	1.836.000.000		-	-		-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	85.500.000.000		-	-		-
Cộng	**172.517.579.924**		**(376.456.778)**	**50.931.579.924**		**(376.456.778)**

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của các Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Phải thu khách hàng

3.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	***1.600.308.363.189***	***1.380.393.608.801***
Phải thu hoạt động xây lắp	501.836.224.166	362.582.514.886
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	*244.883.010.283*	*244.883.010.283*
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	*89.903.800.000*	*89.903.800.000*
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	*145.843.910.147*	*6.590.200.867*
Các đối tượng khác	*21.205.503.736*	*21.205.503.736*
Phải thu kinh doanh Bất động sản	74.494.706.452	73.984.990.871
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	797.168.350.750	739.188.843.250
Phải thu hoạt động khác	226.809.081.821	204.637.259.794
Phải thu khách hàng là bên liên quan	***18.505.433.479***	***21.141.804.896***
Phải thu kinh doanh Bất động sản	3.393.400.000	-
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	14.800.738.537	19.239.964.546
Phải thu hoạt động khác	311.294.942	1.901.840.350
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**1.618.813.796.668**	**1.401.535.413.697**

3.2 *Phải thu dài hạn của khách hàng*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	***6.250.000.000***	-
Phải thu kinh doanh Bất động sản	6.250.000.000	-
Cộng	**6.250.000.000**	-

4. Trả trước cho người bán

4.1 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	***685.396.131.276***	***435.214.834.684***
Trả trước hoạt động xây lắp	19.249.099.812	30.799.175.602
Trả trước hoạt động dự án	429.701.952.001	249.552.709.634
Công ty cổ phần Truyền thông và Sáng tạo B&A	-	*118.261.227.172*
Các đối tượng khác	*429.701.952.001*	*131.291.482.462*
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	129.543.461.713	123.254.370.598
Trả trước hoạt động khác	106.901.617.750	31.608.578.850
Trả trước cho người bán là bên liên quan	***74.321.158.492***	***14.710.313.200***
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	74.321.158.492	14.710.313.200
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**759.717.289.768**	**449.925.147.884**

4.2 *Trả trước cho người bán dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	***103.618.779.409***	***326.346.850.000***
Đối tác doanh nghiệp 1 (*)	98.334.779.409	323.904.850.000
Đối tượng khác	5.284.000.000	2.442.000.000
Cộng	**103.618.779.409**	**326.346.850.000**

(*): Khoản tạm ứng cho bên cho thuê tài sản theo hợp đồng nguyên tắc thuê tài sản để thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, kho bãi, nhà xưởng, thiết bị, máy móc tại các vị trí Công ty có thể thực hiện hoạt động kinh doanh showroom ô tô.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

5.1 *Phải thu về cho vay ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên thứ ba	***17.059.000.000***	***535.665.000.000***
Cá nhân 1 *(i)*	-	230.000.000.000
Cá nhân 2 *(i)*	-	220.000.000.000
Cá nhân 3 *(i)*	-	68.606.000.000
Các đối tượng khác	17.059.000.000	17.059.000.000
Cho vay bên liên quan	***12.740.000.000***	***5.740.000.000***
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**29.799.000.000**	**541.405.000.000**

(i): Các khoản cho vay cá nhân có thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm.

5.2 *Phải thu về cho vay dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên thứ ba	***216.000.000***	***282.000.000***
Cho vay cá nhân	216.000.000	282.000.000
Cho vay bên liên quan	***30.000.000.000***	-
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**30.216.000.000**	**282.000.000**

6. Phải thu khác

6.1 *Phải thu khác ngắn hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu khác từ bên thứ ba	***3.200.291.972.702***	***(28.142.327.216)***	***3.333.208.931.674***	***(28.142.327.216)***
Tạm ứng	131.547.731.321	(7.123.997.047)	58.660.322.722	(7.123.997.047)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	206.255.311.593	-	440.697.440.199	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	48.324.177.720	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	1.525.665.410.060	-	1.885.503.923.835	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	448.530.000.000	-	287.500.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	327.373.050.297	-	227.742.362.457	-
Phải thu khác	437.604.777.261	(21.018.330.169)	384.780.704.741	(21.018.330.169)
Phải thu khác từ bên liên quan	***41.636.517.657***	-	***2.742.347.427***	-
Phải thu khác	41.636.517.657	-	2.742.347.427	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	**3.241.928.490.359**	**(28.142.327.216)**	**3.335.951.279.101**	**(28.142.327.216)**

6.2 *Phải thu khác dài hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu khác từ bên thứ ba	***1.138.718.330.137***	***(4.985.031.826)***	***355.822.859.724***	***(4.985.031.826)***
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	222.866.855.721	(3.150.000.000)	179.471.555.278	(3.150.000.000)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	878.899.162.769	-	157.624.049.617	-
Phải thu khác	36.952.311.647	(1.835.031.826)	18.727.254.829	(1.835.031.826)
Phải thu khác từ bên liên quan	***250.000.000***	-	***2.914.421.352***	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	**1.138.968.330.137**	**(4.985.031.826)**	**358.737.281.076**	**(4.985.031.826)**

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu

a. *Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	89.903.800.000	89.903.800.000	-	89.903.800.000	89.903.800.000	-
Ông Bùi Văn Khoa	19.800.000.000	19.800.000.000	-	19.800.000.000	19.800.000.000	-
Các đối tượng khác	49.923.612.800	46.717.919.020	3.205.693.780	45.501.009.837	44.038.623.282	1.462.386.555
Các khoản phải thu dài hạn						
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
Các đối tượng khác	1.835.031.826	1.835.031.826	-	1.835.031.826	1.835.031.826	-
Cộng	**164.612.444.626**	**161.406.750.846**	**3.205.693.780**	**160.189.841.663**	**158.727.455.108**	**1.462.386.555**

b. *Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn*

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

c. *Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi*

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	158.727.455.108	154.109.309.303
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.690.238.352	2.887.513.676
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(10.942.614)	(9.520.403.844)
Tăng do hợp nhất	-	11.251.035.973
Số dư cuối năm	**161.406.750.846**	**158.727.455.108**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	315.582.513.429	-	50.611.295.909	
Nguyên liệu, vật liệu	41.733.868.399	(512.388.092)	27.672.392.983	(699.676.356)
Công cụ, dụng cụ	24.598.317.693	-	39.853.773.107	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	836.582.753.706	-	654.116.040.943	-
Hàng hóa	1.943.901.951.176	(1.901.410.039)	1.699.780.890.829	(1.757.754.269)
Hàng gửi đi bán	15.940.308.582	-	15.263.825.805	-
Thành phẩm	1.997.567.537	(550.944.371)	2.323.990.876	-
Cộng	**3.180.337.280.522**	**(2.964.742.502)**	**2.489.622.210.452**	**(2.457.430.625)**

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	585.889.349.048	585.817.218.686
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	41.268.261.307	29.081.699.694
Dự án điện mặt trời	142.119.679.444	3.338.322.255
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang khác	67.305.463.907	35.878.800.308
Cộng	**836.582.753.706**	**654.116.040.943**

Thông tin về hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng xem tại Thuyết minh V.23

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	2.457.430.625	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.418.561.104	59.076.209
Cộng: Dự phòng tăng do hợp nhất	259.185.023	2.398.354.416
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.170.434.250)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	**2.964.742.502**	**2.457.430.625**

9. Chi phí trả trước

9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.892.129.660	14.160.789.265
Chi phí thuê đất trả trước	1.960.800.000	4.209.545.459
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	8.433.197.734	4.336.025.857
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	6.739.777.752	2.634.503.720
Chi phí trả trước khác	21.563.147.568	20.551.830.788
Cộng	**48.589.052.714**	**45.892.695.089**

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.773.663.019	29.450.256.277
Chi phí thuê đất trả trước, mặt bằng	107.228.120.987	10.690.380.783
Chi phí lãi vay các dự án BOT	1.154.400.817.063	1.168.256.540.316
Chi phí dán thẻ ETAG - DA thu phí tự động không dừng	3.471.158.622	30.575.315.899
Chi phí trung tu dự án BOT	60.969.659.668	10.681.598.492
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	69.390.107.873	21.416.340.047
Chi phí trả trước khác	32.504.109.617	21.323.716.257
Cộng	**1.466.737.636.849**	**1.292.394.148.071**

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.765.114.987	27.739.579.181	41.504.694.168
Thuê trong năm	586.000.000	4.886.002.727	5.472.002.727
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(17.263.741.455)	(17.263.741.455)
Số cuối năm	**14.351.114.987**	**15.361.840.453**	**29.712.955.440**
Hao mòn luỹ kế			
Số đầu năm	439.416.725	3.235.411.274	3.674.827.999
Khấu hao trong năm	1.376.905.297	4.591.228.772	5.968.134.069
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.033.302.082)	(4.033.302.082)
Số cuối năm	**1.816.322.022**	**3.793.337.964**	**5.609.659.986**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.325.698.262	24.504.167.907	37.829.866.169
Số cuối năm	**12.534.792.965**	**11.568.502.489**	**24.103.295.454**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.060.002.667.015	328.024.163.983	256.337.346.703	33.357.354.429	7.511.083.149.419	9.188.804.681.549
Mua sắm mới	23.157.768.229	20.149.205.798	183.520.953.600	6.630.288.478	7.271.003.754	240.729.219.859
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	76.377.781.816	-	-	-	4.158.624.996	80.536.406.812
Tăng do hợp nhất kinh doanh	125.121.880.088	65.611.463.769	54.336.477.787	344.981.525	7.648.012.818	253.062.815.987
Tăng khác	-	34.234.539	-	-	140.276.757	174.511.296
Thanh lý, nhượng bán	(893.014.930)	(5.487.912.714)	(107.536.465.546)	(1.195.851.097)	(860.998.346)	(115.974.242.633)
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(107.843.755)	(2.184.243.800)	-	-	(254.000.000)	(2.546.087.555)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(349.948.247)	(301.163.893)	-	-	-	(651.112.140)
Giảm khác	(102.127.712)	-	(21.109.476.107)	-	(3.149.422.940)	(24.361.026.759)
Phân loại lại	4.345.853.262	(518.667.900)	(3.934.994.529)	65.000.000	42.809.167	-
Số cuối năm	**1.287.553.015.766**	**405.327.079.782**	**361.613.841.908**	**39.201.773.335**	**7.526.079.455.625**	**9.619.775.166.416**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	403.548.772.981	204.485.635.714	71.971.760.932	25.205.505.171	2.101.466.104.634	2.806.677.779.432
Khấu hao trong năm	81.911.531.653	37.352.556.159	45.147.085.900	1.826.659.172	352.024.089.825	518.261.922.709
Tăng do hợp nhất kinh doanh	41.213.580.963	48.150.528.327	13.033.323.800	77.445.629	7.214.721.151	109.689.599.870
Thanh lý, nhượng bán	(336.862.280)	(4.866.106.110)	(31.382.834.144)	(930.964.104)	(480.575.139)	(37.997.341.777)
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(17.973.960)	(154.451.887)	-	-	(44.987.362)	(217.413.209)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(36.451.795)	(30.903.565)	-	-	-	(67.355.360)
Giảm khác	(1.637.400)	(47.741.523)	(3.949.605.406)	-	8.993.879	(3.989.990.450)
Phân loại lại	(591.847.808)	(1.416.391.794)	1.995.645.476	65.437.778	(52.843.652)	-
Số cuối năm	**525.689.112.354**	**283.473.125.321**	**96.815.376.558**	**26.244.083.646**	**2.460.135.503.336**	**3.392.357.201.215**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	656.453.894.034	123.538.528.269	184.365.585.771	8.151.849.258	5.409.617.044.785	6.382.126.902.117
Số cuối năm	**761.863.903.412**	**121.853.954.461**	**264.798.465.350**	**12.957.689.689**	**5.065.943.952.289**	**6.227.417.965.201**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 923.029.055.963 VND (tại ngày 31/12/2023 là 828.417.251.659 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 5.495.729.840.310 VND (tại ngày 31/12/2023 là 5.830.568.062.453 VND).

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	609.842.023.846	252.461.222.072	862.303.245.918
Mua trong năm	-	10.786.476.423	10.786.476.423
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.549.448.863	11.549.448.863
Tăng do hợp nhất kinh doanh	91.738.638.454	6.949.581.697	98.688.220.151
Tăng khác	-	182.565.617	182.565.617
Số cuối năm	**701.580.662.300**	**281.929.294.672**	**983.509.956.972**
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	27.985.874.842	76.318.729.689	104.304.604.531
Khấu hao trong năm	9.604.801.142	19.990.412.356	29.595.213.498
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.189.790.449	4.382.144.895	5.571.935.344
Số cuối năm	**38.780.466.433**	**100.691.286.940**	**139.471.753.373**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	581.856.149.004	176.142.492.383	757.998.641.387
Số cuối năm	**662.800.195.867**	**181.238.007.732**	**844.038.203.599**

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 18 năm và 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.175.761.987 VND (tại ngày 31/12/2023 là 15.302.093.247 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 783.574.302.283 VND (tại ngày 31/12/2023 là 715.649.242.550 VND).

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất (*)	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	159.362.332.080	1.010.073.500.535	530.541.500.000	1.699.977.332.615
Tăng trong năm	-	16.961.767.636	-	16.961.767.636
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	100.750.725.413	-	100.750.725.413
Chuyển từ TSCĐ sang BĐS ĐT	-	2.546.087.555	-	2.546.087.555
Số cuối năm	**159.362.332.080**	**1.130.332.081.139**	**530.541.500.000**	**1.820.235.913.219**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	19.766.849.311	307.035.068.462	31.132.027.111	357.933.944.884
Khấu hao trong năm	5.716.434.705	33.363.378.657	15.566.013.552	54.645.826.914
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	16.791.787.560	-	16.791.787.560
Chuyển từ TSCĐ sang BĐS ĐT	-	217.413.209	-	217.413.209
Số cuối năm	**25.483.284.016**	**357.407.647.888**	**46.698.040.663**	**429.588.972.567**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	139.595.482.769	703.038.432.073	499.409.472.889	1.342.043.387.731
Số cuối năm	**133.879.048.064**	**772.924.433.251**	**483.843.459.337**	**1.390.646.940.652**

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 64.070.515.740 VND (tại ngày 31/12/2023 là 61.663.261.195 VND).

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 1.064.661.424.385 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.088.573.599.468 VND).

14. Tài sản dở dang dài hạn

14.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Dự án khu đô thị mới (*)	216.870.533.498	216.870.533.498	230.387.966.850	230.387.966.850
Dự án khu nhà ở sinh thái	158.559.571.533	158.559.571.533	309.555.788.758	309.555.788.758
Dự án khu nhà ở đô thị	41.274.755.164	41.274.755.164	-	-
Cộng	**416.704.860.195**	**416.704.860.195**	**539.943.755.608**	**539.943.755.608**

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m2 hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

14.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Long Hoà - Cần Giờ	715.354.171.944	715.354.171.944
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	504.734.696.066	496.654.848.040
Dự án 104 Phố Quang	267.400.650.953	267.398.040.345
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.791.935.255	30.366.386.267
Các dự án khác	100.663.897.248	126.234.990.339
Cộng	**1.862.499.753.923**	**1.879.562.839.392**

15. Lợi thế thương mại

	Công ty cổ phần Tasco Auto (*)	*Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco*	*Cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.882.006.261.541	99.678.880.326	2.981.685.141.867
Tăng trong năm (i)	32.530.262.125	-	32.530.262.125
Số cuối năm	**2.914.536.523.666**	**99.678.880.326**	**3.014.215.403.992**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	554.491.930.629	12.459.860.041	566.951.790.670
Khấu hao trong năm	288.762.442.622	9.967.888.033	298.730.330.655
Số cuối năm	**843.254.373.251**	**22.427.748.074**	**865.682.121.325**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.327.514.330.912	87.219.020.285	2.414.733.351.197
Số cuối năm	**2.071.282.150.415**	**77.251.132.252**	**2.148.533.282.667**

(*): Lợi thế thương mại không phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để hoán đổi 100% cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings (hiện tại là Công ty cổ phần Tasco Auto) do việc hợp nhất BCTC của Công ty cổ phần Tasco Auto được thực hiện theo nguyên tắc Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung *(Chi tiết xem tại thuyết minh IV.1)*. Giá trị Lợi thế thương mại tăng ở trên là Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty cổ phần Tasco Auto và các Công ty con đầu tư thêm và mua các công ty con trong năm.

(i): Chi tiết Lợi thế thương mại tăng trong năm như sau:

	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	94.034.518
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	180.971.179
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	32.255.256.428
Cộng	**32.530.262.125**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán là bên thứ ba	***1.200.498.290.074***	***1.200.498.290.074***	***782.027.680.649***	***782.027.680.649***
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	65.214.106.519	65.214.106.519	84.005.353.346	84.005.353.346
Phải trả hoạt động xây lắp	294.399.380.258	294.399.380.258	230.080.268.570	230.080.268.570
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn Thông ELCOM	*37.563.715.175*	*37.563.715.175*	*46.563.715.175*	*46.563.715.175*
Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	*54.174.512.852*	*54.174.512.852*	*54.474.512.852*	*54.474.512.852*
Các đối tượng khác	*202.661.152.231*	*202.661.152.231*	*129.042.040.543*	*129.042.040.543*
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	692.852.881.565	692.852.881.565	353.875.077.160	353.875.077.160
Công ty TNHH Ô Tô Isuzu Việt Nam	*87.894.847.113*	*87.894.847.113*	*75.983.124.302*	75.983.124.302
VOLVO CAR CORPORATION	*249.864.572.786*	*249.864.572.786*	-	-
Các đối tượng khác	*355.093.461.666*	*355.093.461.666*	*277.891.952.858*	*277.891.952.858*
Phải trả hoạt động khác	148.031.921.732	148.031.921.732	114.066.981.573	114.066.981.573
Công ty TNHH Giải pháp thẻ vàng	*65.673.573.000*	*65.673.573.000*	*53.504.499.000*	*53.504.499.000*
Các đối tượng khác	*82.358.348.732*	*82.358.348.732*	*60.562.482.573*	*60.562.482.573*
Phải trả người bán là bên liên quan	***15.921.343.923***	***15.921.343.923***	***26.132.537.496***	***26.132.537.496***
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	13.985.908.402	13.985.908.402	25.487.538.514	25.487.538.514
Phải trả hoạt động khác	1.935.435.521	1.935.435.521	644.998.982	644.998.982
(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	**1.216.419.633.997**	**1.216.419.633.997**	**808.160.218.145**	**808.160.218.145**

17. Người mua trả tiền trước

17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	***334.024.851.724***	***262.725.732.221***
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	12.994.364.265	37.677.281.384
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	*12.286.084.197*	*36.969.001.316*
Các đối tượng khác	*708.280.068*	*708.280.068*
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	30.699.304.107	28.290.472.658
Người mua trả tiền trước hoạt động cho thuê Trung tâm Thương mại	16.236.538.800	11.531.973.760
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	185.449.609.867	128.504.590.174
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	88.645.034.685	56.721.414.245
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	*36.215.897.510*	*35.047.191.530*
Các đối tượng khác	*52.429.137.175*	*21.674.222.715*
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	***920.900.000***
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	-	920.900.000
(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**334.024.851.724**	**263.646.632.221**

17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	***42.703.951.553***	***77.999.898.748***
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	28.021.114.817	63.449.638.708
Các đối tượng khác	14.682.836.736	14.550.260.040
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	**42.703.951.553**	**77.999.898.748**

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

18.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp/tăng do hợp nhất trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	47.685.624.446	341.288.309.578	320.780.039.149	68.193.894.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	87.703.546.190	186.256.289.446	94.115.562.701	179.844.272.935
Thuế thu nhập cá nhân	16.230.993.252	100.922.779.416	101.387.070.913	15.766.701.755
Các loại thuế khác	8.662.659.630	461.074.012.735	462.118.359.710	7.618.312.655
Cộng	**160.282.823.518**	**1.089.541.391.175**	**978.401.032.473**	**271.423.182.220**

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm 2024 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

18.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu/tăng do hợp nhất trong năm	Số đã thu/cấn trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	491.602.818	1.094.425.932	-	1.586.028.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.329.623.171	3.080.014.248	324.314.074	8.085.323.345
Thuế thu nhập cá nhân	261.939.596	-	89.039.636	172.899.960
Các loại thuế khác	5.471.998.272	36.501.838.152	663.879.500	41.309.956.924
Cộng	**11.555.163.857**	**40.676.278.332**	**1.077.233.210**	**51.154.208.979**

19. Chi phí phải trả

19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	25.380.185.701	15.036.985.349
Trích trước giá vốn bất động sản	59.913.797.529	43.071.616.298
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	12.276.871.185	14.480.244.468
Trích trước lương và các chi phí có liên quan	23.683.146.887	14.693.593.041
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng	19.258.754.966	-
Chi phí phải trả khác	72.745.956.769	47.142.518.880
Cộng	**213.258.713.037**	**134.424.958.036**

19.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí chương trình khuyến mại	1.808.699.047	1.514.764.261
Cộng	**1.808.699.047**	**1.514.764.261**

20. Doanh thu chưa thực hiện

20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	9.315.903.808	8.054.246.209
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.880.549.974	7.328.781.383
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán bảo hiểm	388.865.462.299	4.235.580.491
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.739.994.686	3.716.532.796
Cộng	**408.801.910.767**	**23.335.140.879**

20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	38.552.799.995	45.023.199.995
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	7.129.985.838	8.328.482.705
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán bảo hiểm	1.031.298.935	931.857.495
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	984.693.401	2.117.760.535
Cộng	**47.698.778.169**	**56.401.300.730**

21. Phải trả khác

21.1 Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	***1.947.354.861.750***	***3.214.784.879.504***
Bảo hiểm xã hội	144.813.563	429.658.250
Bảo hiểm y tế	38.930.261	325.058.666
Bảo hiểm thất nghiệp	11.574.697	164.398.520
Kinh phí công đoàn	896.759.083	3.569.399.007
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2.729.452.741
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.485.062.740	22.614.666.840
Phải trả đối tác liên doanh	208.025.614.337	-
Phần vốn được ủy quyền từ cá nhân	-	1.710.200.000.000
Phải trả khách hàng ETC	997.475.610.470	913.513.735.544
Lãi phải trả theo điều khoản hợp đồng	39.894.965.585	-
Phải trả tiền mua cổ phần	50.000.000.000	104.700.000.000
Phải trả, phải nộp khác	641.381.531.014	456.538.509.936
Phải trả khác là bên liên quan	***1.177.549.292***	***465.153.000***
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**1.948.532.411.042**	**3.215.250.032.504**

21.2 Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	***1.685.244.167.914***	***1.537.179.531.474***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.461.453.668	62.132.017.711
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	979.161.068.277	851.513.824.759
Phải trả, phải nộp khác	649.621.645.969	623.533.689.004
Phải trả khác là bên liên quan	***979.178.200***	-
(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	**1.686.223.346.114**	**1.537.179.531.474**

22. Dự phòng phải trả

22.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	71.758.744.785	50.220.055.573
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hàng hóa đã bán	16.842.357.805	13.058.519.124
Cộng	**88.601.102.590**	**63.278.574.697**

22.2 Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hàng hóa đã bán	18.554.733.747	27.380.779.227
Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ	38.460.745.459	38.460.745.459
Cộng	**57.015.479.206**	**65.841.524.686**

23. Vay và nợ thuê tài chính

23.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*		*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
			Vay mới	*Do hợp nhất kinh doanh*			
Vay ngắn hạn	***2.921.750.706.020***	***2.921.750.706.020***	***20.160.942.713.577***	***737.965.606.254***	***20.261.465.868.262***	***3.559.193.157.589***	***3.559.193.157.589***
Vay ngân hàng	2.537.420.166.239	2.537.420.166.239	19.361.815.387.290	737.965.606.254	19.222.510.127.016	3.414.691.032.767	3.414.691.032.767
Vay tổ chức tài chính	382.881.539.781	382.881.539.781	288.347.614.287	-	531.365.845.246	139.863.308.822	139.863.308.822
Vay đối tượng khác	1.449.000.000	1.449.000.000	510.779.712.000	-	507.589.896.000	4.638.816.000	4.638.816.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	***398.303.709.199***	***398.303.709.199***	***359.241.901.613***	***12.000.000.000***	***254.313.264.870***	***515.232.345.942***	***515.232.345.942***
Vay ngân hàng	386.626.550.303	386.626.550.303	356.029.625.619	12.000.000.000	241.996.730.974	512.659.444.948	512.659.444.948
Vay tổ chức tài chính	11.677.158.896	11.677.158.896	3.212.275.994	-	12.316.533.896	2.572.900.994	2.572.900.994
Cộng	**3.320.054.415.219**	**3.320.054.415.219**	**20.520.184.615.190**	**749.965.606.254**	**20.515.779.133.132**	**4.074.425.503.531**	**4.074.425.503.531**

23.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*		*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
			Vay mới	*Do hợp nhất kinh doanh*			
Vay ngân hàng	4.887.097.794.427	4.887.097.794.427	851.688.279.496	190.395.685.214	515.762.479.424	5.413.419.279.713	5.413.419.279.713
Vay tổ chức tài chính	16.557.560.359	16.557.560.359	4.310.910.000	-	10.100.497.208	10.767.973.151	10.767.973.151
Vay đối tượng khác	-	-	239.700.000.000	-		239.700.000.000	239.700.000.000
Trái phiếu	-	-	477.400.000.000	-	(165.114.155)	477.565.114.155	477.565.114.155
Mệnh giá trái phiếu	-	-	*500.000.000.000*	-	-	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
Chi phí phát hành	-	-	*22.600.000.000*	-	*165.114.155*	*22.434.885.845*	*22.434.885.845*
Cộng vay dài hạn	**4.903.655.354.786**	**4.903.655.354.786**	**1.573.099.189.496**	**190.395.685.214**	**525.697.862.477**	**6.141.452.367.019**	**6.141.452.367.019**

23.3 Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn, dài hạn còn số dư cuối năm

Các bên cho vay	*Vay ngắn hạn*		*Vay dài hạn*				
	Số dư	*Lãi suất/năm*	*Số dư vay dài hạn đến hạn trả*	*Số dư vay dài hạn*	*Tổng số dư*	*Lãi suất/năm*	*Kỳ hạn*
Ngân hàng	***3.414.691.032.767***		***512.659.444.948***	***5.413.419.279.713***	***5.926.078.724.661***		
Ngân hàng 1	1.137.921.915.121	3,5% - 6%	58.539.123.920	784.366.486.607	842.905.610.527	8% - 10%	60 - 120 tháng
Ngân hàng 2	-		174.747.595.615	87.233.397.807	261.980.993.422	6,92% - 8%	107 - 180 tháng
Ngân hàng 3	814.938.041.940	2,8% - 6,6%	211.770.500.000	1.909.987.162.123	2.121.757.662.123	6,2% - 10,3%	36 - 234 tháng
Ngân hàng 4	1.343.017.484.092	3% - 6,5%	16.213.573.276	2.044.053.592.899	2.060.267.166.175	7,1% - 9%	60 - 216 tháng
Ngân hàng 5	-		173.400.000	332.350.000	505.750.000	11%	60 tháng
Ngân hàng 6	59.540.498.000	4,5% - 5,7%	47.433.000.000	582.057.304.166	629.490.304.166	7,5% - 10%	60 - 120 tháng
Ngân hàng 7	-		1.603.395.001	3.166.666.682	4.770.061.683	11,25% - 11,55%	60 - 84 tháng
Ngân hàng 8	1.677.979.050	4,75%	-	-	-		
Ngân hàng 9	-		2.178.857.136	1.863.571.429	4.042.428.565	7,43% - 7,94%	22 - 60 tháng
Ngân hàng 10	41.080.688.400	3,8% - 5%	-	-	-		
Ngân hàng 11	16.514.426.164	4% - 5,5%	-	358.748.000	358.748.000	6,46%	48 tháng
Tổ chức tài chính	***139.863.308.822***		***2.572.900.994***	***10.767.973.151***	***13.340.874.145***		
Tổ chức tài chính 1	113.777.329.866	12,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 2	26.085.978.956	10,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 3	-		1.613.838.494	-	1.613.838.494	10,20%	54 tháng
Tổ chức tài chính 4	-		-	8.530.160.651	8.530.160.651	9,30%	60 tháng
Tổ chức tài chính 5	-		959.062.500	2.237.812.500	3.196.875.000	11%	48 tháng
Đối tượng khác	***4.638.816.000***		-	***239.700.000.000***	***239.700.000.000***		
Đối tượng khác 1	4.638.816.000	4,9%	-	-	-		
Đối tượng khác 2	-		-	239.700.000.000	239.700.000.000	11,5%	36 tháng
Cộng	**3.559.193.157.589**		**515.232.345.942**	**5.663.887.252.864**	**6.179.119.598.806**		

23.4 *Thông tin chi tiết về trái phiếu phát hành*

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	477.565.114.155	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu và tiền lãi được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Tái cơ cấu nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

23.5 *Thông tin chi tiết về giá trị tài sản dùng đảm bảo khoản vay ngắn hạn, dài hạn như sau:*

Khoản mục đảm bảo vay ngắn hạn, dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.201.820.419	22.885.000.000
Phải thu khách hàng	297.361.264.820	279.323.546.468
Hàng tồn kho	1.474.812.553.190	1.088.545.082.212
Ký quỹ, ký cược	40.819.995.927	41.818.810.343
Tài sản cố định hữu hình	5.495.729.840.310	5.830.568.062.453
Tài sản cố định vô hình	783.574.302.283	715.649.242.550
Tiền thuê đất trả trước	58.196.208.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	66.351.352.555
Bất động sản đầu tư	1.064.661.424.385	1.088.573.599.468
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	248.277.785.971	88.124.799.083
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn	-	3.000.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	6.444.257.020.000	499.900.000.000
Cổ phần nắm giữ	809.530.516.320	189.939.990.203
Cộng giá trị tài sản đảm bảo	**16.897.422.731.625**	**9.914.679.485.335**

24. Vốn chủ sở hữu

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**3.486.319.650.000**	**84.146.444.796**	**125.326.835.329**	**-**	**-**	**192.402.394.312**	**(14.728.258.078)**	**3.873.467.066.359**
Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu (*)	5.438.800.000.000	9.844.228.000.000	-	-	-	-	-	15.283.028.000.000
Tăng/giảm do hoán đổi cổ phiếu	-	(10.718.569.076.222)	-	-	-	-	2.819.125.194.580	(7.899.443.881.642)
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	47.195.843.779	9.152.820.784	56.348.664.563
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	-	-	(11.064.185)	-	(99.064.185)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**8.925.119.650.000**	**(790.282.631.426)**	**125.326.835.329**	**-**	**-**	**239.587.173.906**	**2.813.549.757.286**	**11.313.300.785.095**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	28.153.918.039	85.553.927.247	113.707.845.286
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	156.254.905.986	148.492.184.105	304.747.090.091
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(136.352.285.055)	(136.352.285.055)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	96.137.142	(1.239.440.360)	(3.892.185.994)	(5.035.489.212)
Tăng vốn vào Công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	5.200.000.000	-	(1.463.945.600)	(8.536.054.400)	(4.800.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	332.907.500.000	332.907.500.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(48.131.051.264)	(291.918.292.736)	(340.049.344.000)
Phân chia lợi nhuận sau thuế (**)	-	-	-	-	-	(37.825.839.198)	-	(37.825.839.198)
Tăng/Giảm khác	-	(153.000.000)	-	2.488.472.567	94.392.479	(7.953.464.393)	15.789.798.637	10.266.199.290
Số dư cuối năm nay	**8.925.119.650.000**	**(790.435.631.426)**	**125.326.835.329**	**7.688.472.567**	**190.529.621**	**327.382.257.116**	**2.955.594.349.090**	**11.550.866.462.297**

(*): Tại ngày 08/09/2023, Công ty đã hoàn thành phát hành 543.880.000 cổ phiếu HUT để hoán đổi lấy 543.880.000 cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings (nay là Công ty cổ phần Tasco Auto).

(**): Phân chia lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 15/5/2024 và phụ lục 01 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 30/5/2024.

24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cộng	**8.925.119.650.000**	**8.925.119.650.000**

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	5.438.800.000.000
+ Vốn góp cuối năm	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	892.511.965
- *Cổ phiếu phổ thông*	*892.511.965*	*892.511.965*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	892.511.965
- *Cổ phiếu phổ thông*	*892.511.965*	*892.511.965*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

25. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống	263.384.269.021	183.118.404.768
Trên 1 năm đến 5 năm	952.590.466.928	642.423.841.426
Trên 5 năm	1.984.248.372.662	1.223.497.774.150
Cộng	**3.200.223.108.611**	**2.049.040.020.344**

26. Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang có các tài sản nhận giữ hộ, bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	716.678.215.975	566.155.217.112
Cộng	**716.678.215.975**	**566.155.217.112**

27. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	2.966,40	159,13
SGD	-	4.456,28
SEK	866.615	-

28. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	**34.109.135.332**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	25.730.534.372.540	8.826.195.451.658
Doanh thu hoạt động thu phí	1.190.927.528.152	1.071.285.675.794
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.885.463.996.907	912.199.437.881
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	285.640.030.564	176.885.503.042
Doanh thu khác	156.185.091.080	8.676.753.423
Cộng	**30.248.751.019.243**	**10.995.242.821.798**
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	30.142.645.237.127	10.921.148.877.351
Doanh thu bán cho bên liên quan *(chi tiết tại thuyết minh số VIII.3)*	106.105.782.116	74.093.944.447
Cộng	**30.248.751.019.243**	**10.995.242.821.798**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	24.435.947.183.917	8.423.009.298.788
Giá vốn hoạt động thu phí	630.753.126.675	642.213.594.221
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.176.220.794.642	780.611.472.052
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	158.234.409.612	96.976.267.061
Giá vốn khác	153.570.635.057	7.149.455.934
Cộng	**27.554.726.149.903**	**9.949.960.088.056**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235.492.294.544	121.101.884.058
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	467.737.598.923	226.954.062.149
Doanh thu hoạt động tài chính khác	171.509.737.185	28.144.260.478
Cộng	**874.739.630.652**	**376.200.206.685**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	623.497.739.767	385.698.233.569
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.414.315.157	(2.299.779.486)
Chi phí tài chính khác	81.092.230.281	22.507.512.872
Cộng	**706.004.285.205**	**405.905.966.955**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	567.084.548.274	158.358.326.989
Chi phí vật liệu, bao bì	44.217.985.762	27.241.431.502
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.836.475.181	23.356.150.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.689.172.150	126.907.426.296
Chi phí bằng tiền khác	148.989.941.468	42.610.330.176
Cộng	**1.128.818.122.835**	**378.473.665.460**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	562.161.313.427	246.200.142.154
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	20.446.076.383	4.761.438.698
Chi phí khấu hao TSCĐ và LTTM	352.006.469.168	103.877.729.526
Chi phí dự phòng	2.679.295.738	(6.632.890.168)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.719.646.005	130.630.558.801
Chi phí bằng tiền khác	101.425.288.237	59.389.535.214
Cộng	**1.393.438.088.958**	**538.226.514.225**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	24.463.523.999.439	8.409.291.253.451
Chi phí nhân công	1.722.578.134.738	652.645.949.531
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	1.218.494.161.344	394.808.400.928
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	906.866.663.845	494.962.414.253
Chi phí dự phòng	62.886.616.627	44.296.085.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.450.947.158.015	582.169.356.177
Chi phí bằng tiền khác	458.586.168.833	149.356.859.190
Cộng	**30.283.882.902.841**	**10.727.530.318.689**

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	118.791.810.804	29.612.771.480
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(4.620.199.351)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**114.171.611.453**	**29.612.771.480**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	304.747.090.091	56.348.664.563
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	156.254.905.986	47.195.843.779
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	1.143.303.218
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	892.511.965	519.991.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**175,07**	**88,56**

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	892.511.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	171.359.452
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	892.511.965	519.991.417

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	304.747.090.091	56.348.664.563
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	156.254.905.986	47.195.843.779
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	1.143.303.218
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	892.511.965	519.991.417
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong năm (**)	178.502.393	116.210.655
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**145,89**	**72,39**

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty, số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 178.502.393 cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	21.252.330.993.073	5.872.525.251.834
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	500.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu đã thanh toán	(11.300.000.000)	-
Bù trừ tiền thu các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng	(571.468.722.048)	-
Cộng	**21.169.562.271.025**	**5.872.525.251.834**

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	20.662.236.390.541	6.804.387.942.458
Bù trừ nợ gốc các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng	(571.468.722.048)	-
Cộng	**20.090.767.668.493**	**6.804.387.942.458**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần NVT Holdings	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	Công ty con của Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 03/12/2024)
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Công ty con của Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
Công ty TNHH Đầu tư Savico	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 26/12/2024)
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 01/10/2024)
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 09/4/2024)
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 01/10/2024)
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần CMC	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần DNP Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty TNHH Ana Services	Công ty con đến ngày 31/12/2024 và trở thành đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Linh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)
Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 31/05/2024)

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Thu nhập (*)	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	**4.240.700.000**	**2.359.900.000**
Chủ tịch	-	-
Phó Chủ tịch 1 (**)	1.741.700.000	961.500.000
Thành viên 1 (**)	1.741.900.000	918.400.000
Thành viên độc lập 1	757.100.000	480.000.000
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát		**189.845.455**
Thành viên 1 (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	189.845.455
Các thành viên khác	-	-
Ban Điều hành	-	-
Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên điều hành khác (***)	-	-
Cộng	**4.240.700.000**	**2.549.745.455**

(*) Chỉ bao gồm thu nhập được trả cho chức danh vị trí tại Công ty (không tính đến thu nhập nếu có tại các đơn vị khác).

(**) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong năm được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(***) Các thành viên khác trong Ban Điều hành (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	635.040.269	739.005.640
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	42.677.291.604	13.955.129.665
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	1.104.185.914	2.886.470.681
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (*)	1.498.786.214	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam (*)	90.000.000	2.531.481
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (*)	12.234.989.269	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	14.843.800.142	37.586.162.872
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	2.692.811.396	206.448.808
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	15.257.493.731	11.462.930.091
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	2.878.469.728	1.953.768.000
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh (**)	1.706.600.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (**)	-	2.100.000
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	3.146.153.755	5.299.397.209
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	336.317.730	-
Công ty cổ phần DNP Holding	570.206.000	-
Công ty cổ phần CMC	4.713.636.364	-
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (*)	350.000.000	-
Công ty cổ phần Du thuyền SVC (*)	1.370.000.000	-
Cộng	**106.105.782.116**	**74.093.944.447**

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	37.925.000	63.805.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	44.136.618.133	11.832.278.631
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	95.361.900	28.505.000
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (*)	685.231.903	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (*)	2.769.343	28.279.615
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (*)	300.995.974.168	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	45.995.200	1.869.840.754
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	26.949.475.952	70.987.721.874
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	18.382.937.838	10.339.777.363
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	1.450.309.164	678.604.091
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)	2.250.988.051	161.827.146
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	1.284.137.118	2.262.817.841
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	1.283.955.593	619.615.021
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (*)	437.142.690	21.984.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC (*)	1.647.643.244	-
Công ty cổ phần CMC	38.518.518.518	-
Công ty cổ phần DNP Holding	100.000.000	-
Cộng	**438.304.983.815**	**98.895.056.336**
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	6.060.497.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	2.450.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)	-	2.560.000.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	6.300.000.000	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	1.250.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	500.000.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	4.400.000.000	-
Cộng	**20.960.497.000**	**2.560.000.000**
Lãi cho vay, lãi hợp tác đầu tư		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	604.351.233	602.700.001
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)	1.609.643.836	-
Cộng	**2.213.995.069**	**602.700.001**
Thu nhập khác		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (*)	229.840.000	-
Cộng	**229.840.000**	-
Góp vốn		
Công ty cổ phần NVT Holdings	-	410.700.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai (*)	-	37.703.000.000
Cộng	-	**448.403.000.000**
Cho vay		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (*)	7.000.000.000	-
Cộng	**7.000.000.000**	-

	Năm nay	Năm trước
Hợp tác đầu tư		
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)	136.000.000.000	-
Cộng	**136.000.000.000**	-

(*): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm trước. Giao dịch với các đơn vị này trong năm trước được xác định từ thời điểm các đơn vị này trở thành bên liên quan đến ngày 31/12/2023.

(**): Các đơn vị này trở thành Công ty liên kết của Công ty trong năm trước và trở thành công ty con trong năm nay. Giao dịch với các đơn vị này trong năm trước được xác định từ thời điểm các đơn vị này trở thành bên liên quan đến ngày 31/12/2023. Giao dịch với các đơn vị này trong năm nay được xác định từ đầu năm đến thời điểm các đơn vị này trở thành Công ty con.

Ngoài ra, một bên liên quan đã thế chấp tài sản để bảo lãnh cho việc thực hiện kịp thời, đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán của Công ty TNHH Tasco Land theo hoặc phát sinh từ Hợp đồng vay với bên thứ ba.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	-	1.822.043.404
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	4.775.375	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	91.294.942	79.796.946
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	13.314.283.181	7.524.846.643
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	4.128.330.800	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)		199.068.708
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)		51.266.736
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)		11.451.069.859
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)		13.712.600
Công ty cổ phần DNP Holding	264.000.000	-
Công ty cổ phần CMC	265.000.000	-
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	431.749.181	-
Công ty TNHH Ana Services (*)	6.000.000	-
Cộng	**18.505.433.479**	**21.141.804.896**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)		900.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	920.000.000
Cộng	**-**	**920.900.000**
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	**12.740.000.000**	**5.740.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH Ana Services (*)	30.000.000.000	
Cộng	**30.000.000.000**	**-**
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.346.698.659	2.742.347.427
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	9.289.818.998	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Ana Services (*)	25.000.000.000	
Cộng	**41.636.517.657**	**2.742.347.427**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác dài hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)		2.914.421.352
Công ty TNHH Ana Services (*)	250.000.000	
Cộng	**250.000.000**	**2.914.421.352**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	-	54.600.000
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	-	531.442.382
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	17.554.200	15.984.000
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	9.156.780	8.692.380
Công ty cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	-	243.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	13.287.153.422	6.033.155.883
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)		5.583.600
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)		880.200
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)		5.043.864
Công ty cổ phần Ô Tô Bến Thành Tây Ninh (**)		19.452.729.787
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật	25.391.520	24.182.400
Công ty TNHH Ana Services (*)	2.509.636.001	
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	72.452.000	-
Cộng	**15.921.343.923**	**26.132.537.496**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)		4.000.000.000
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	73.972.558.492	10.710.313.200
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	348.600.000	-
Cộng	**74.321.158.492**	**14.710.313.200**
Phải trả khác ngắn hạn		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	154.054.000	465.153.000
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	1.023.495.292	-
Cộng	**1.177.549.292**	**465.153.000**
Phải trả khác dài hạn		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	138.886.200	-
Công ty TNHH Ana Services (*)	300.000.000	
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	540.292.000	-
Cộng	**979.178.200**	-

(*): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Tại thời điểm đầu năm các đơn vị này không phải là bên liên quan.

(**): Các đơn vị này trở thành Công ty con của Công ty trong năm do đó tại thời điểm cuối năm các đơn vị này không phải là bên liên quan.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4. Báo cáo kết quả bộ phận

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Kinh doanh ô tô	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động khác	Tổng
DOANH THU						
Tổng doanh thu	28.225.344.945.350	285.640.030.564	738.751.611.109	452.175.917.043	546.838.515.177	30.248.751.019.243
Giảm trừ doanh thu	12.889.934.475	-	6.759.916.975	-	216.108.309	19.865.959.759
Doanh thu thuần	**28.212.455.010.875**	**285.640.030.564**	**731.991.694.134**	**452.175.917.043**	**546.622.406.868**	**30.228.885.059.484**
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**16.537.729.464**	**(42.287.411.718)**	**601.748.683**			**(25.147.933.571)**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	269.318.833.146	(59.264.621.660)	124.851.912.986	32.945.197.603	57.971.238.729	425.822.560.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.576.884.173	10.973.702.755	11.801.501.180	-	8.723.382.605	121.075.470.713
Lợi nhuận trong năm	**179.741.948.973**	**(70.238.324.415)**	**113.050.411.806**	**32.945.197.603**	**49.247.856.124**	**304.747.090.091**
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	1.855.887.096.841	1.398.357.499.865	4.209.426.432.859	993.738.129.735	11.422.551.455	8.468.831.710.755
Tài sản cố định không thể phân bổ						17.374.694.151
Tài sản dở dang dài hạn	67.258.106.323	2.002.922.238.684	-	496.152.000	208.528.117.111	2.279.204.614.118
Các khoản phải thu	1.795.056.045.299	675.989.197.289	9.364.121.898	387.566.996.296	3.899.928.574.713	6.767.904.935.495
Hàng tồn kho	2.979.862.541.731	-	-	37.319.215.748	160.190.780.541	3.177.372.538.020
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	1.257.291.451.791	140.634.864.278	1.409.311.031.463	1.282.104.640.193	1.881.262.802.214	5.970.604.789.939
Tài sản không thể phân bổ						2.306.020.094.869
Tổng tài sản	**7.955.355.241.985**	**4.217.903.800.116**	**5.628.101.586.220**	**2.701.225.133.972**	**6.161.332.826.034**	**28.987.313.377.347**
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	1.496.317.039.215	1.373.053.911.971	491.995.802.376	1.853.427.776.458	1.277.088.584.654	6.491.883.114.674
Phải trả tiền vay	4.480.521.722.582	1.124.115.112.859	3.571.033.530.026	790.326.582.106	249.880.922.977	10.215.877.870.550
Nợ phải trả không phân bổ						728.685.929.826
Tổng nợ phải trả	**5.976.838.761.797**	**2.497.169.024.830**	**4.063.029.332.402**	**2.643.754.358.564**	**1.526.969.507.631**	**17.436.446.915.050**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Kinh doanh ô tô	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động khác	Tổng
DOANH THU						
Tổng doanh thu	8.826.195.451.658	176.885.503.042	600.671.134.090	470.614.541.704	920.876.191.304	10.995.242.821.798
Giảm trừ doanh thu	9.490.200.573	-	-	-	4.002.399.261	13.492.599.834
Doanh thu thuần	**8.816.705.251.085**	**176.885.503.042**	**600.671.134.090**	**470.614.541.704**	**916.873.792.043**	**10.981.750.221.964**
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**7.531.863.432**	**(27.745.750.464)**	**1.585.699.029**	-	-	**(18.628.188.003)**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	(165.545.311.764)	33.802.760.740	82.025.981.855	(88.263.925.413)	193.826.404.770	55.845.910.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.529.687.228)	-	9.226.427.545	-	800.505.308	(502.754.375)
Lợi nhuận trong năm	**(155.015.624.536)**	**33.802.760.740**	**72.799.554.310**	**(88.263.925.413)**	**193.025.899.462**	**56.348.664.563**
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	1.553.176.980.160	1.371.659.737.602	4.457.674.841.120	1.097.187.554.695	3.379.711.632	8.483.078.825.209
Tài sản cố định không thể phân bổ						36.919.972.195
Tài sản dở dang dài hạn	96.573.804.920	2.117.669.126.475	4.947.773.976	73.738.061	200.242.151.568	2.419.506.595.000
Các khoản phải thu	1.398.652.151.412	794.398.741.417	9.230.479.758	434.220.159.205	3.618.953.984.858	6.255.455.516.650
Hàng tồn kho	2.431.420.691.168	-	-	50.890.918.882	4.853.169.777	2.487.164.779.827
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	625.098.333.804	74.241.690.729	1.236.770.714.352	1.126.969.048.952	1.473.805.010.734	4.536.884.798.571
Tài sản không thể phân bổ						2.529.988.644.834
Tổng tài sản	**6.104.921.961.464**	**4.357.969.296.223**	**5.708.623.809.206**	**2.709.341.419.795**	**5.301.234.028.569**	**26.748.999.132.286**
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	909.925.093.265	1.229.197.223.712	414.769.833.810	1.792.589.723.572	2.166.953.347.735	6.513.435.222.094
Phải trả tiền vay	2.743.387.600.038	465.344.112.029	3.800.041.763.334	823.566.582.106	391.369.712.498	8.223.709.770.005
Nợ phải trả không phân bổ						698.553.355.092
Tổng nợ phải trả	**3.653.312.693.303**	**1.694.541.335.741**	**4.214.811.597.144**	**2.616.156.305.678**	**2.558.323.060.233**	**15.435.698.347.191**

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Chu Tâm Duyên	Bùi Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo